

Số: 1103/TCTHADS-NV1
V/v hướng dẫn một số vấn đề về
nghịệp vụ thi hành án dân sự

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Kính gửi: Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thời gian qua, một số Cục Thi hành án dân sự (THADS) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phản ánh về một số vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật THADS năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (sau đây gọi là Luật THADS), Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự (sau đây gọi là Nghị định số 62/2015/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn thi hành, đề nghị Tổng cục Thi hành án dân sự (Tổng cục) hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Trên cơ sở kết quả rà soát, tổng hợp, nghiên cứu, báo cáo Lãnh đạo Bộ Tư pháp và thống nhất quan điểm với Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 11), Tổng cục hướng dẫn một số vấn đề về nghịệp vụ THADS như sau:

1. Về những bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm được thi hành ngay theo quy định tại khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng Dân sự (TTDS) năm 2015

Tại khoản 2 Điều 482 Bộ luật Tố tụng Dân sự (TTDS) năm 2015 quy định về những trường hợp bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị, ngoài những trường hợp đã được quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật THADS còn bổ sung một số bản án, quyết định khác. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật THADS thì những bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị bao gồm: “a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả lương, trả công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần, nhận người lao động trở lại làm việc; b) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời”. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 482 Bộ luật TTDS năm 2015 đã bổ sung thêm một số trường hợp bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị gồm: Khoản về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, quyết định về tính hợp pháp của cuộc đình công.

Do đó, để phù hợp với quy định mới của Bộ luật TTDS năm 2015, thực hiện nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, cơ quan THADS căn cứ nội dung bản án, quyết định, quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật THADS và khoản 2 Điều 482 Bộ luật TTDS năm 2015 để xác định những bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm thuộc diện được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị để thống nhất thực hiện.

2. Về những trường hợp Cục THADS “thấy cần thiết” rút hồ sơ thi hành án lên để tổ chức thi hành theo điểm h khoản 2 Điều 35 Luật THADS

Theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 35 Luật THADS thì Cơ quan THADS cấp tỉnh có thẩm quyền rút hồ sơ thi hành án thuộc thẩm quyền cơ quan THADS cấp huyện lên để thi hành "nếu thấy cần thiết". Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định cụ thể tiêu chí xác định những vụ việc nào là “thấy cần thiết” lấy lên để thi hành. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, hiện nay pháp luật chưa có quy định cụ thể về tiêu chí xác định những vụ việc nào theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 35 Luật THADS là “thấy cần thiết lấy lên để thi hành”. Do đó, trong thời gian tới, nội dung này cần được tiếp tục nghiên cứu, giải quyết trong quá trình hoàn thiện thể chế.

Trước mắt, để thống nhất thực hiện, cơ quan THADS địa phương có thể tham khảo, vận dụng quy định về tiêu chí xác định việc THADS trọng điểm tại Quyết định số 907/QĐ-TCTHADS ngày 29/8/2016 của Tổng cục THADS. Theo đó, Cục THADS tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể xem xét, quyết định việc rút hồ sơ thi hành án lên để tổ chức thi hành trong các trường hợp sau đây:

- Khi tổ chức thi hành án phát sinh vấn đề phức tạp liên quan đến chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước mà việc thi hành án chưa giải quyết được.

- Việc thi hành án có quan điểm khác nhau giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có tình huống pháp lý mà pháp luật chưa quy định, quy định chưa cụ thể hoặc pháp luật có mâu thuẫn, xung đột, đã tổ chức họp liên ngành nhưng chưa thống nhất được quan điểm giải quyết.

- Việc thi hành án có nhiều tài sản; nhiều tài sản đảm bảo cho khoản vay (không xác định hoặc xác định được theo phần) nằm trên các quận, huyện trong địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Việc thi hành các bản án liên quan đến tội phạm về tham nhũng thuộc diện án trọng điểm mà Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng hoặc Thành ủy, Tỉnh ủy theo dõi, chỉ đạo.

3. Về việc sao chụp bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp ra quyết định thi hành án đối với bản án, quyết định có tuyên việc thi hành án theo thời hạn, định kỳ khác nhau và về thẩm quyền ra quyết định thi hành án trong trường hợp một số nghĩa vụ thi hành án định kỳ đã ủy thác cho nơi khác thi hành

3.1. Trường hợp bản án, quyết định quy định thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo định kỳ hoặc theo nhiều thời hạn khác nhau thì việc ra quyết định thi hành án được thực hiện đối với những nghĩa vụ đến hạn hoặc nghĩa vụ đến hạn trong năm thi hành án. Theo thủ tục thì mỗi hồ sơ thi hành án đều phải có bản án, quyết định làm căn cứ ra quyết định thi hành án, lập hồ sơ thi hành án và tổ chức thi hành án. Tuy nhiên, người được thi hành án chỉ được Tòa án cấp 01 bản án. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, để thực hiện quy định về ủy thác thi hành án cho nhiều cơ quan THADS khác nhau theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số

62/2015/NĐ-CP hoặc khi xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước theo khoản 2 Điều 124 Luật THADS đã có quy định về quyền sao y, sao chụp bản án, quyết định có đóng dấu cơ quan THADS. Vì vậy, để tạo điều kiện cho đương sự trong thực hiện quyền và nghĩa vụ hợp pháp của mình thuận tiện cho việc lập hồ sơ thi hành án, cơ quan THADS có thể sao chụp (đối chiếu và phải chịu trách nhiệm), có đóng dấu cơ quan THADS (có giá trị lưu hành nội bộ) đối với bản án, quyết định của Tòa án (bản chính) để ra quyết định thi hành án và lập hồ sơ thi hành án, tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định tuyên thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo các định kỳ, thời hạn khác nhau, theo đó, một số nghĩa vụ đến hạn đã được ra quyết định thi hành án, tiến hành ủy thác đến cơ quan THADS nơi khác, cơ quan THADS nơi nhận ủy thác đã tổ chức thi hành xong hoặc đã ra quyết định đình chỉ thi hành án. Cơ quan THADS lúng túng trong việc xác định thẩm quyền của cơ quan THADS nơi ủy thác hay thẩm quyền của cơ quan THADS nơi nhận ủy thác trong việc ra quyết định thi hành án đối với những kỳ hạn mới. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, trường hợp cơ quan THADS chỉ ủy thác để thi hành theo nội dung của quyết định thi hành án đã ban hành thì việc ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người được thi hành án cần tiếp tục thực hiện tại cơ quan THADS có thẩm quyền ban đầu theo quy định tại Điều 35 Luật THADS; trường hợp cơ quan THADS có thẩm quyền đã ủy thác toàn bộ các nghĩa vụ theo các kỳ hạn mà bản án, quyết định đã tuyên thì cơ quan THADS nơi nhận ủy thác có thẩm quyền ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành.

4. Về ủy thác thi hành án khi tài sản đảm bảo thi hành án có tại nhiều địa phương khác nhau và khi người phải thi hành án đã chuyển dịch tài sản cho người khác

4.1. Trường hợp tài sản của nhiều người ở nhiều địa phương khác nhau cùng đảm bảo cho một người phải thi hành án thì thủ tục ủy thác chưa được pháp luật quy định rõ. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, tại khoản 2 Điều 55 Luật THADS quy định: “Trường hợp người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở nhiều địa phương thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy thác thi hành án từng phần cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án để thi hành phần nghĩa vụ của họ”.

Để cụ thể hóa quy định này, Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã quy định:

“1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng; đối với loại tài sản khác thì có thể ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản tổ chức thi hành.

2. Trường hợp người phải thi hành án có nhiều tài sản ở nhiều nơi thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện ủy thác theo thứ tự sau đây:

a) Theo thỏa thuận của đương sự; b) Nơi có tài sản đủ để thi hành án; c) Trường hợp tài sản không đủ để thi hành án thì ủy thác đến nơi có tài sản giá trị lớn nhất, nơi có nhiều tài sản nhất.

3. Trường hợp bản án, quyết định tuyên tài sản bảo đảm cho khoản phải thi hành án cụ thể mà tài sản đó ở nơi khác thì có thể ủy thác khoản phải thi hành án mà tài sản đó bảo đảm cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản bảo đảm”.

Như vậy, đối với trường hợp tài sản của nhiều người ở nhiều địa phương khác nhau cùng đảm bảo cho một người vay tiền (người phải thi hành án) thì cần phân biệt để xử lý như sau:

- Trường hợp từng tài sản bảo đảm cho từng khoản vay cụ thể thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật THADS và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP để thực hiện ủy thác thi hành án theo quy định chung;

- Trường hợp tài sản nằm trên địa bàn thuộc nhiều tỉnh, thành phố bảo đảm cho một khoản vay của người phải thi hành án nhưng không xác định bảo đảm cho khoản vay cụ thể nào thì cơ quan THADS xử lý tài sản có tại địa phương nơi cơ quan THADS đang tổ chức thi hành vụ việc, sau đó áp dụng nguyên tắc ủy thác thi hành án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4.2. Trường hợp tài sản là bất động sản của người phải thi hành án đã bán cho người khác, người khác đã bán tài sản đó cho người thứ ba tại địa phương khác (khác tỉnh) và người thứ ba đang quản lý tài sản thì cơ quan THADS đang thụ lý hồ sơ có được ủy thác cho cơ quan THADS nơi có tài sản người thứ ba đang giữ hay không chưa được pháp luật quy định rõ. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, cần làm rõ thời điểm người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác và thời điểm hoàn tất thủ tục chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác theo quy định của pháp luật để có cơ sở giải quyết việc thi hành án.

Trường hợp, người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP, tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án. Trong trường hợp này, do tài sản là bất động sản đang nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố khác, nên cơ quan THADS áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP để thực hiện ủy thác cho cơ quan THADS thuộc tỉnh, thành phố khác, theo đó: Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản là bất động sản, động sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Tuy nhiên, khi tổ chức thi hành cần phân biệt hai trường hợp:

- Nếu người nhận chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng đã hoàn thành việc đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì trước khi kê biên tài sản, Chấp hành viên căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 75 Luật THADS để hướng dẫn đương

sự khởi kiện hoặc tự yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó.

- Nếu người nhận chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng chưa hoàn thành việc đăng ký chuyển quyền sở hữu, sử dụng thì Chấp hành viên tiến hành kê biên, xử lý tài sản theo quy định.

5. Về thống kê, phân loại án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44a và điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS, trường hợp ủy thác khi chưa ra quyết định thi hành án (ủy thác thẳng) và trường hợp thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định về THADS

5.1. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44a Luật THADS thì Thủ trưởng cơ quan THADS ban hành quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành khi "chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải thi hành án, người chưa thành niên được giao cho người khác nuôi dưỡng". Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS thì Thủ trưởng cơ quan THADS ban hành quyết định hoãn thi hành án khi "chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án hoặc vì lý do chính đáng khác mà người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện nghĩa vụ theo bản án, quyết định". Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã có quy định: Trường hợp chưa xác định được địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan THADS chỉ ra 01 quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án mà không phải ra quyết định hoãn thi hành án. Trong nội dung quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành phải ghi rõ việc thi hành án bị hoãn theo điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS. Như vậy, cơ quan THADS thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP để phân loại án và thống kê loại việc này vào mục án chưa có điều kiện thi hành.

5.2. Trường hợp ủy thác khi chưa ra quyết định thi hành án (ủy thác thẳng) và trường hợp thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định về THADS thì pháp luật chưa có quy định cụ thể về việc thống kê. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, Thông tư số 01/2013/TT-BTP ngày 03/01/2013 của Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ báo cáo, thống kê THADS (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 08/2015/TT-BTP ngày 26/6/2015 của Bộ Tư pháp) chưa quy định biểu mẫu để thống kê đối với trường hợp cơ quan THADS ủy thác khi chưa ra quyết định thi hành án (ủy thác thẳng). Do đó, mặc dù cơ quan THADS địa phương không được tính vào tổng số việc, tiền tố chức thi hành nhưng cần lập biểu mẫu theo dõi riêng đối với trường hợp này.

Đối với trường hợp cơ quan THADS ra quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định thi hành án thì trước đó, loại việc này đã được tính vào số liệu trong báo cáo thống kê theo quy định. Do đó, trong trường hợp này, cơ quan THADS chỉ bổ sung thêm cột, mục ở các biểu mẫu tương ứng để đảm bảo xử lý số liệu về việc và tiền trong biểu mẫu thống kê.

6. Về việc nộp các loại phí, lệ phí khi tiến hành xác minh về quyền sử dụng đất của người phải thi hành án và việc xác định thời điểm hoàn thành việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất

6.1. Khi cơ quan THADS thực hiện trách nhiệm xác minh tài sản là quyền sử dụng đất của người phải thi hành án, cơ quan có thẩm quyền ở địa phương yêu cầu cơ quan THADS nộp phí, lệ phí cung cấp thông tin, xác minh hồ sơ về đất đai của người phải thi hành án. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Phí và Lệ phí, Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính thì Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền quyết định về phí và lệ phí liên quan đến đất đai như phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất... Đồng thời, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền “quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền”.

Do đó, trường hợp Văn phòng đăng ký đất đai tại địa phương yêu cầu cơ quan THADS nộp phí, lệ phí khi sử dụng các dịch vụ công về cung cấp thông tin, xác minh hồ sơ về đất đai liên quan đến tài sản của đương sự thì tùy vào tình hình thực tế của địa phương, cơ quan THADS cấp tỉnh cần có văn bản báo cáo, đề nghị Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét việc cơ quan THADS miễn nộp các khoản phí, lệ phí liên quan theo quy định của pháp luật để thống nhất thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị tổng hợp, báo cáo về Tổng cục (Vụ Nghiệp vụ 1) để tổng hợp, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng cục Quản lý đất đai) xem xét, giải quyết.

6.2. Việc xác định thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất để thực hiện việc kê biên đảm bảo thi hành án còn gặp nhiều lúng túng trong thực tế. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013 đã có những thay đổi về xác định thời điểm chuyển giao quyền sử dụng đất, nên cần phân biệt hai thời điểm cụ thể như sau:

- Thời điểm trước khi Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực (trước ngày 01/7/2014): Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 146 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003 và điểm c tiết 2.13 Mục 2 Phần III Thông tư số 09/2007/TT-BTNMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính thì thời điểm chuyển giao quyền sử dụng đất được xác định tại thời điểm có hiệu lực của các Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (Hợp đồng chuyển đổi, chuyển nhượng, thuê, thuê lại quyền sử dụng đất; hợp đồng hoặc văn bản tặng cho quyền sử dụng đất; hợp đồng thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất) được

thực hiện trước ngày 01/7/2014 là thời điểm thực hiện đăng ký biến động tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được xác định theo thời điểm (giờ, phút, ngày, tháng, năm) tiếp nhận hồ sơ hợp lệ.

- Thời điểm Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực (từ ngày 01/7/2014 đến nay)

Theo quy định tại khoản 3 Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 thì thời điểm thực hiện đăng ký biến động tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất được xác định kể từ thời điểm đăng ký vào Sổ địa chính, cụ thể là: “Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính”.

Như vậy, tùy từng trường hợp cụ thể, cơ quan THADS phải căn cứ quy định của pháp luật tại hai thời điểm trước, sau ngày 01/7/2014 để xác định thời điểm chuyển giao quyền sử dụng đất để làm căn cứ tổ chức thi hành án.

7. Về thời hạn thực hiện quyền khởi kiện để xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ theo khoản 4 Điều 68 Luật THADS

Tại khoản 4 Điều 68 Luật THADS quy định sau khi tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự, Chấp hành viên phải thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quyền khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ, nhưng pháp luật chưa quy định thời hạn để đương sự cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyền này. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, tại khoản 4 Điều 68 Luật THADS đã quy định: Sau khi tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự, Chấp hành viên phải thông báo cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quyền khởi kiện yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ; tuy nhiên, chưa quy định thời hạn để đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyền khởi kiện. Do đó, trong thời gian tới, nội dung này cần được tiếp tục nghiên cứu, giải quyết trong quá trình hoàn thiện thể chế.

Trước mắt, để thống nhất thực hiện, cơ quan THADS địa phương vận dụng quy định tại khoản 1 Điều 75 Luật THADS quy định về thời gian thực hiện việc khởi kiện để giải quyết tranh chấp, yêu cầu hủy giấy tờ liên quan đến tài sản thi hành án đã tạm giữ. Theo đó, quy định thời hạn khởi kiện là 30 ngày, kể từ ngày thông báo hợp lệ, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có quyền khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản, giấy tờ bị tạm giữ.

8. Về kê biên, xử lý tài sản của hộ gia đình đang thế chấp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ thi hành án của thành viên hộ gia đình

Trong một số trường hợp có một hoặc một số thành viên trong hộ gia đình phải thi hành nghĩa vụ thanh toán theo bản án, quyết định của Tòa án nhưng tài sản duy nhất của hộ gia đình đang thế chấp vay tiền tại Ngân hàng (các thành viên trong hộ gia đình đều ký đồng ý thế chấp), tài sản đủ điều kiện cưỡng chế kê biên theo Điều 90 Luật THADS. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định rõ cần phân chia

tài sản chung của hộ gia đình trước để kê biên hay cần phải cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản theo Điều 90 Luật THADS để trả cho Ngân hàng trước rồi mới hướng dẫn đương sự phân chia số tiền còn lại để thi hành án. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, do tài sản của người phải thi hành án trong khối tài sản chung với các thành viên hộ gia đình đang thế chấp hợp pháp cho Ngân hàng nên cơ quan THADS cần làm việc với Ngân hàng để kê biên tài sản khi có đủ điều kiện quy định tại Điều 90 Luật THADS mà không cần hướng dẫn phân chia tài sản chung của hộ gia đình. Khi thanh toán tiền thu được từ việc xử lý tài sản thì ưu tiên thanh toán cho Ngân hàng nhận thế chấp theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật THADS. Đối với số tiền còn lại thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (để trả cho các thành viên trong Hộ gia đình), sau đó, thu tiền của người phải thi hành án để thi hành án.

Trường hợp Ngân hàng nhận thế chấp tiến hành xử lý để thu hồi nợ vay theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm thì Chấp hành viên không thực hiện việc kê biên, xử lý đối với tài sản đó nhưng phải có văn bản yêu cầu Ngân hàng thông báo ngay kết quả xử lý tài sản cho cơ quan THADS, giữ số tiền còn lại (nếu có) để cơ quan THADS giải quyết theo quy định của pháp luật.

9. Về định giá tài sản kê biên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 98 Luật THADS

Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 98 Luật THADS thì Chấp hành viên phải chủ động ký hợp đồng thẩm định giá để định giá đối với tài sản khi tổ chức thi hành bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này. Tuy nhiên, bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này là thuộc diện thi hành án theo đơn nên việc định giá trước hết là theo thỏa thuận của các đương sự mà không thuộc diện chủ động ký hợp đồng thẩm định giá. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Liên quan đến nội dung này, khoản 2 Điều 98 Luật THADS đã quy định: “Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản kê biên trong các trường hợp sau đây: ...c) Thi hành phần bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này” (là những trường hợp thi hành án chủ động). Tuy nhiên, tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật THADS, Điều 36 đã được sửa đổi, trong đó có việc sắp xếp lại thứ tự khoản 1 và khoản 2 (những trường hợp thi hành án chủ động quy định tại khoản 1 được chuyển thành khoản 2 và những trường hợp thi hành án theo đơn quy định tại khoản 2 thì được chuyển thành khoản 1) nhưng Điều 98 vẫn được giữ nguyên, nên việc viện dẫn tại khoản 2 Điều 98 “phần bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này” không còn phù hợp. Do đó, trong thời gian tới, nội dung này cần được tiếp tục tổng hợp, sửa đổi trong quá trình hoàn thiện thể chế.

Trước mắt, khi áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 98 Luật THADS, Chấp hành viên thực hiện việc chủ động ký Hợp đồng bán đấu giá tài sản trong trường hợp thi hành án chủ động được quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật THADS.

10. Về căn cứ hoãn thi hành án theo điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS thì một trong các căn cứ để hoãn thi hành án là: "...vì lý do chính đáng khác mà người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện được nghĩa vụ theo bản án, quyết định", tuy nhiên, pháp luật chưa quy định trường hợp nào là có "lý do chính đáng" để hoãn thi hành án. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, hiện nay, pháp luật chưa quy định cụ thể trường hợp nào là "lý do chính đáng" để hoãn thi hành án theo điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS. Do đó, trong thời gian tới, nội dung này cần được nghiên cứu, giải quyết trong quá trình hoàn thiện thể chế.

Trước mắt, để thống nhất thực hiện, đối với trường hợp người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện nghĩa vụ theo bản án, quyết định (không phải là các trường hợp thi hành án nghĩa vụ về tài sản), cơ quan THADS địa phương có thể tham khảo, vận dụng các trường hợp quy định tại Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP (quy định đối với trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan) làm căn cứ được coi là có "lý do chính đáng" để hoãn thi hành án, như: Đối với trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức mà không thể tự mình thực hiện nghĩa vụ theo bản án, quyết định như công khai xin lỗi...

11. Về thi hành quyết định giám đốc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án

Theo quy định tại khoản 5 Điều 343 Bộ luật TTDS năm 2015 thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm có thẩm quyền sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án, nhưng Luật THADS chưa quy định nên các cơ quan THADS lúng túng trong tổ chức thực hiện. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, trên cơ sở thẩm quyền của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm theo Bộ luật TTDS năm 2004, Luật THADS chỉ mới quy định về thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (tại Điều 135); tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy, bị sửa (tại Điều 135); tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại, tuyên hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án (tại Điều 136). Đến nay, thẩm quyền của Hội đồng xét xử giám đốc thẩm trong việc sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định của Tòa án đã được bổ sung tại Điều 343 Bộ luật TTDS năm 2015. Vì vậy, nội dung này cần được tiếp tục nghiên cứu, giải quyết trong quá trình hoàn thiện thể chế.

Trước mắt, để đảm bảo bản án, quyết định của Tòa án phải được nghiêm chỉnh thi hành, cơ quan THADS cần căn cứ nội dung Quyết định giám đốc thẩm để tổ chức việc thi hành án. Trong trường hợp này, do việc thi hành án đang bị tạm đình chỉ nên cơ quan THADS cần áp dụng tương tự Điều 49 Luật THADS để ra quyết định tiếp tục thi hành án. Đồng thời, áp dụng tương tự Điều 37 Luật THADS để ra quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án đã ban hành phù hợp với nội dung quyết định mới và kết quả giải quyết hậu quả của việc thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 347 Bộ luật TTDS năm 2015 "trường hợp bản án, quyết

định của Tòa án đã thi hành được một phần hoặc toàn bộ thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án”.

12. Về việc thanh toán tiền thi hành án trong trường hợp người được thi hành án chưa yêu cầu thi hành án và việc trích tiền thuê nhà ở theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật THADS

12.1. Tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã có quy định về trách nhiệm của cơ quan THADS khi đang trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định có nhiều người được thi hành án nhưng có những người chưa yêu cầu thi hành án thì phải tiến hành thủ tục thông báo cho những người chưa yêu cầu. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định rõ trường hợp cơ quan THADS đang thụ lý thi hành phần chủ động (án phí) trong bản án khác mà phát hiện người phải thi hành án còn có nghĩa vụ thi hành án cho những người được thi hành án nhưng chưa yêu cầu thi hành án thì có trách nhiệm thông báo cho người chưa yêu cầu hay không. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, để bảo vệ quyền lợi của người được thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47 Luật THADS, tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP đã quy định: “Trường hợp bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành xác định nhiều người được thi hành án nhưng chỉ một hoặc một số người yêu cầu thi hành án mà tài sản của người phải thi hành án không đủ để thi hành nghĩa vụ tài sản theo bản án, quyết định thì cơ quan thi hành án dân sự thanh toán cho người đã yêu cầu thi hành án theo tỉ lệ mà họ được nhận; số tiền còn lại gửi vào ngân hàng theo loại tiền gửi kỳ hạn 01 tháng, đồng thời thông báo và ấn định thời hạn không quá 01 tháng cho những người được thi hành án chưa yêu cầu về quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp đã hết thời hiệu. Hết thời hạn thông báo mà cơ quan thi hành án dân sự không nhận được yêu cầu thi hành án thì số tiền đã gửi và tiền lãi được thanh toán tiếp cho những người đã có yêu cầu thi hành án tính đến thời điểm hết thời hạn thông báo; số tiền còn lại, nếu có, được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán hoặc trả lại cho người phải thi hành án”.

Như vậy, về nguyên tắc, quy định trên khẳng định trách nhiệm của cơ quan THADS đối với trường hợp đang tổ chức thi hành bản án, quyết định có nhiều người được thi hành án mà có người chưa yêu cầu thi hành án. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người được thi hành án, trong trường hợp cơ quan THADS đang thụ lý thi hành phần chủ động (án phí) trong các bản án khác, sau khi thi hành án phí xong vẫn còn tiền mà phát hiện người phải thi hành án còn có nghĩa vụ thi hành cho những người được thi hành án khác nhưng họ chưa yêu cầu thì cũng cần áp dụng tương tự quy định này, cụ thể là cơ quan THADS cần thực hiện việc thông báo cho người được thi hành án thực hiện quyền yêu cầu thi hành án theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC; nếu hết thời hạn thông báo mà không nhận được đơn yêu cầu thi hành án thì số tiền còn lại (nếu có) được trả lại cho người phải thi hành án theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP.

12.2. Theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật THADS thì cơ quan THADS trích tiền thuê nhà trong thời hạn 01 năm khi xử lý tài sản là nhà ở duy nhất của

người phải thi hành án. Tuy nhiên, pháp luật chưa quy định việc có trích tiền thuê nhà cho người thứ ba đã dùng nhà ở duy nhất của mình để đảm bảo cho người phải thi hành án vay tài sản đã được Tòa án tuyên trong bản án, quyết định. Do đó, một số cơ quan THADS đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, nhằm đảm bảo quyền có chỗ ở hợp pháp, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự - an toàn xã hội tại địa phương, tại khoản 5 Điều 115 Luật THADS đã có quy định: “Trường hợp cưỡng chế giao nhà là nhà ở duy nhất của người phải thi hành án cho người mua được tài sản bán đấu giá, nếu xét thấy sau khi thanh toán các khoản nghĩa vụ thi hành án mà người phải thi hành án không còn đủ tiền để thuê nhà hoặc tạo lập nơi ở mới thì trước khi làm thủ tục chi trả cho người được thi hành án, Chấp hành viên trích lại từ số tiền bán tài sản một khoản tiền để người phải thi hành án thuê nhà phù hợp với giá thuê nhà trung bình tại địa phương trong thời hạn 01 năm. Nghĩa vụ thi hành án còn lại được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật này”.

Như vậy, với nguyên tắc trên, trường hợp xử lý tài sản là nhà ở duy nhất để thi hành án, kể cả trường hợp tài sản là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bên thứ ba bảo lãnh cho người phải thi hành án mà sau khi thanh toán họ không còn đủ tiền để thuê nhà hoặc tạo lập nơi ở mới thì trước khi làm thủ tục chi trả cho người được thi hành án, Chấp hành viên có thể áp dụng quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật THADS để trích lại từ số tiền bán tài sản một khoản tiền phù hợp với giá thuê nhà trung bình tại địa phương trong thời hạn 01 năm để họ tạo lập nơi ở mới.

13. Về thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính đối với người có nghĩa vụ thực hiện công việc nhất định theo bản án, quyết định mà không thực hiện

Theo quy định của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, THADS, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã về mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong THADS đối với hành vi không thực hiện công việc phải làm theo bản án chưa có sự thống nhất. Do đó, một số địa phương đề nghị hướng dẫn để thống nhất thực hiện.

Về vấn đề này, tại khoản 1 Điều 165 Luật THADS quy định người phải thi hành án cố ý không chấp hành bản án, quyết định; không tự nguyện thi hành các quyết định về thi hành án thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật. Cụ thể hóa quy định này, tại điểm a khoản 3 Điều 52 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp, hôn nhân và gia đình, THADS, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã đã quy định mức phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện công việc phải làm theo bản án, quyết định. Tại Điều 49 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và tại Điều 68 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP nêu trên quy định Chấp hành viên được phạt cảnh cáo và phạt tiền đến mức 500.000 đồng; Chi cục trưởng được phạt tiền đến mức 2.500.000 đồng; Cục trưởng Cục THADS được phạt tiền đến mức 20.000.000 đồng.

Như vậy, đối với hành vi không thực hiện công việc phải làm theo bản án, quyết định là không thuộc thẩm quyền xử phạt của Chấp hành viên, Chi cục trưởng cơ quan THADS đang tổ chức thi hành án mà thuộc thẩm quyền của Cục

trưởng Cục THADS. Do đó, vấn đề này sẽ tiếp tục được nghiên cứu trong quá trình hoàn thiện thể chế.

Trước mắt, khi tổ chức thi hành án đối với vụ việc có liên quan mà người phải thi hành án có hành vi vi phạm pháp luật cần phải xử lý vi phạm hành chính ở mức phạt không thuộc thẩm quyền nói chung và hành vi không thực hiện công việc phải làm theo bản án, quyết định nói riêng, để việc xử phạt đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật hiện hành, Chi cục THADS, Chấp hành viên Cục THADS cần lập hồ sơ đề nghị Cục trưởng Cục THADS xem xét, ra quyết định phạt tiền đối với hành vi không thực hiện công việc nhất định của người phải thi hành án.

Trên đây là hướng dẫn của Tổng cục THADS về một số vấn đề về nghiệp vụ THADS để các cơ quan THADS nghiên cứu, vận dụng. Trong quá trình thực hiện nếu chưa phù hợp với thực tiễn hoặc phát sinh vướng mắc, đề nghị các Cục THADS tiếp tục phản ánh để Tổng cục THADS tổng hợp, nghiên cứu sửa đổi hoặc hướng dẫn, chỉ đạo kịp thời. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Trần Tiến Dũng (để b/c);
- Vụ 11, Viện KSNDTC (để p/h);
- Các Phó Tổng cục trưởng (để biết, chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc Tổng cục (để t/hiện);
- Lưu: VT, NV1, HS.



Hoàng Sỹ Thành